

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21-8-2017
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hoa.

2. Bà Đỗ Thị Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đậu Thị Thanh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017 về ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T; Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố 14, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Tuấn H; Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố 14, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2016 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân, tôi và anh Trần Tuấn H chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 12/2008 nhưng cho đến nay chúng tôi không đăng ký kết hôn. Thời điểm chúng tôi bắt đầu chung sống với nhau, anh H đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện M, tỉnh Bình Định, đến ngày 29/3/2012 thì anh H chuyển hộ khẩu thường trú đến tổ dân phố 14, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai. Còn tôi, từ khi chung sống với anh H, tôi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L,

huyện G, tỉnh Hải Dương, cho đến ngày 11/4/2017 thì tôi chuyển hộ khẩu thường trú đến tổ dân phố 14, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai.

Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Tôi và anh H có sự khác biệt về tính cách và quan điểm sống nên trong cuộc sống thường nảy sinh tranh cãi gay gắt, vợ chồng không có sự tin tưởng nhau. Hai bên gia đình cũng đã nhiều lần khuyên giải nhưng tình hình vẫn không được cải thiện. Nay tôi cảm thấy mâu thuẫn giữa tôi và anh H đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục kéo dài, do chúng tôi không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận tôi và anh H là vợ chồng.

Về con chung, trong thời kỳ hôn nhân, tôi và anh H có 02 con chung là Trần Minh H, sinh ngày 07/7/2009 và Trần Thị Ngọc Th, sinh ngày 30/10/2011. Trên cơ sở nguyện vọng của các con, tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H và anh H được trực tiếp nuôi cháu Th. Tôi không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Trần Tuấn H không có yêu cầu phản tố và trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân, tôi đồng ý với nội dung trình bày của chị Lê Thị T. Cụ thể, tôi và chị T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ tháng 12/2008 nhưng đến nay chúng tôi vẫn chưa đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, chúng tôi chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Tôi và chị T thường nảy sinh tranh cãi gay gắt do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng tình hình vẫn không được cải thiện. Nay tôi cảm thấy mâu thuẫn giữa tôi và chị T đã thực sự trầm trọng, chị T không muốn chung sống với tôi nữa thì tôi cũng đồng ý. Do chúng tôi không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên tôi cũng nhất trí yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận tôi và chị T là vợ chồng.

Về con chung, trong thời kỳ hôn nhân tôi và chị T có 02 con chung là Trần Minh H, sinh ngày 07/7/2009 và Trần Thị Ngọc Th, sinh ngày 30/10/2011. Mặc dù cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ nhưng tôi không đồng ý, tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T và anh H vẫn giữ nguyên những lời trình bày của mình trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

Quá trình kiểm sát việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai có quan điểm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai đã thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký

Tòa án được phân công giải quyết, xét xử đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án vẫn còn một số thiếu sót về thủ tục tố tụng, Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai đã nêu tại Công văn số 03/YC-VKS-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2017 và Tòa án nhân dân huyện S đã khắc phục kịp thời những thiếu sót này trước khi mở phiên tòa. Do vậy về thủ tục tố tụng của vụ án đã đầy đủ, đảm bảo theo quy định.

Về nội dung của vụ án: Trên cơ sở xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, xét thấy chị T và anh H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, mâu thuẫn hôn nhân giữa chị T và anh H là có thật, đã thật sự trầm trọng, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử không công nhận chị T và anh H là vợ chồng.

Về con chung, trên cơ sở yêu cầu của chị T, anh H và nguyện vọng của con chung, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử giao cháu Trần Minh H cho chị Lê Thị T và giao cháu Trần Thị Ngọc Th cho anh Trần Tuấn H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu Trần Minh H, Trần Thị Ngọc Th thành niên và tự lực được hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Cả chị T và anh H đều không phải cấp dưỡng nuôi con chung trong vụ án này.

Về án phí, chị T là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 18/4/2017, chị Lê Thị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn với anh Trần Tuấn H. Cùng với đơn khởi kiện, chị T đã nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Xét hình thức, nội dung đơn khởi kiện của chị T đầy đủ, cả chị T và anh H đều cư trú tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa anh Trần Tuấn H vắng mặt đến lần thứ hai không vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Trần Tuấn H:

Chị Lê Thị T và anh Trần Tuấn H đều trình bày anh chị chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ tháng 12/2008 nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn. Kèm theo đơn khởi kiện chị T đã cung cấp 02 văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương và Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai về việc chị T và anh H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn tại các cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn cho anh chị, cụ thể:

Tại “Đơn xin xác nhận về việc không đăng ký kết hôn” ngày 18/4/2017 của chị Lê Thị T được Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương xác nhận nội dung là từ thời gian trước đây cho đến ngày 11/4/2017, chị Lê Thị T không đăng ký kết hôn với anh Trần Tuấn H hoặc người nào khác tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương (Bút lục số 13).

Tại “Đơn xin xác nhận về việc chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn” ngày 18/4/2017 của chị T được Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai xác nhận 02 nội dung là trong khoảng thời gian từ ngày 29/3/2012 đến nay, anh Trần Tuấn H không đăng ký kết hôn với chị Lê Thị T và trong khoảng thời gian từ ngày 11/4/2017 đến nay, chị Lê Thị T không đăng ký kết hôn với anh Trần Tuấn H tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S tỉnh Gia Lai (Bút lục số 14).

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cũng yêu cầu Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bình Định xác minh về việc chị và anh H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bình Định trong khoảng thời gian anh H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại đây. Kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bình Định thể hiện anh Trần Tuấn H, sinh năm 1985 có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã T, huyện M, tỉnh Bình Định, từ tháng 12/2008 đến tháng 3/2012 anh H không đăng ký kết hôn với chị Lê Thị T hay người nào khác tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bình Định (Bút lục số 44a).

Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bình Định cũng đã tiến hành lấy lời khai của bà Phan Thị L, sinh năm 1966, trú tại thôn L, xã T, huyện M, tỉnh Bình Định, là mẹ đẻ của anh Trần Tuấn H. Theo lời khai của bà L thì chị Lê Thị T là con dâu của bà, sau khi kết hôn, chị T và anh H chưa đăng ký kết hôn, bà đã nhiều lần nói các con đi đăng ký nhưng chị T không đồng ý. Theo bà được biết, hiện nay chị T và anh H chưa đăng ký kết hôn (Bút lục số 44b).

Xét thấy lời trình bày của chị T và anh H là thống nhất với nhau và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định việc chị T và anh H chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 12/2008 nhưng không đăng ký kết hôn là đúng sự thật. Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh H là vợ chồng.

[3] Xét yêu cầu của chị Lê Thị T và anh Trần Tuấn H về việc nuôi con chung:

Chị Lê Thị T và anh Trần Tuấn H đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, anh chị có 02 con chung là cháu Trần Minh H, sinh ngày 07/7/2009 và cháu Trần Thị Ngọc Th, sinh ngày 30/10/2011. Trên cơ sở nguyện vọng của các con, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H và giao cho anh H được trực tiếp nuôi cháu Th. Chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về phần mình, anh H không đồng ý với yêu cầu của chị T, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Mặc dù chị T và anh H không được công nhận là vợ chồng nhưng quyền, nghĩa vụ đối với con được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Tại bản tự khai ngày 24/5/2017 của cháu Trần Minh H đã thể hiện nguyện vọng được ở với mẹ trong trường hợp bố mẹ ly hôn. Sau khi xem xét quyền lợi mọi mặt của các cháu Trần Minh H, Trần Thị Ngọc Th, yêu cầu của chị T, anh H và nguyện vọng của cháu H, Hội đồng xét xử thấy rằng hiện nay chị T và anh H đều có công việc và thu nhập nhất định, tuy nhiên nếu giao cho một trong hai anh chị trực tiếp nuôi cả hai cháu thì sẽ không đảm bảo bằng giao cho mỗi người trực tiếp nuôi một cháu. Việc mỗi người nuôi một con chung phù hợp hơn với điều kiện, hoàn cảnh hiện tại của chị T, anh H và đảm bảo một cách tốt nhất quyền lợi mọi mặt của các cháu H, Th. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định giao cho chị T được trực tiếp nuôi cháu Trần Minh H và giao cho anh H trực tiếp nuôi cháu Trần Thị Ngọc Th.

[4] Về cấp dưỡng: Mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích về quyền, nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng cả chị T và anh H đều không yêu cầu cấp dưỡng trong trường hợp trực tiếp nuôi con. Đây là quyền tự do, tự nguyện về ý chí của anh chị và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết việc cấp dưỡng trong vụ án này.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Cả chị T và anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị T là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn để sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 86, Điều 116, Điều 117, Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 18 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị Lê Thị T và anh Trần Tuấn H là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

Giao cháu Trần Minh H, sinh ngày 07/7/2009 cho chị Lê Thị T và giao cháu Trần Thị Ngọc Th, sinh ngày 30/10/2011 cho anh Trần Tuấn H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu Trần Minh H, Trần Thị Ngọc Th thành niên và tự lực được hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về cấp dưỡng: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ mà chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001371 ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Gia Lai.

Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ đóng án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện S;
- CCTHADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT-LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Đoàn Ngọc Tú